

## Nghiên cứu việc dạy và học chữ Hán đa âm trong tiếng Trung Quốc hiện đại

Research on teaching and learning polysyllabic Chinese characters in modern Chinese

Đặng Thụy Liên<sup>a,b\*</sup>, Nguyễn Phước Tâm<sup>c</sup>  
Dang Thuy Lien<sup>a,b\*</sup>, Nguyen Phuoc Tam<sup>c</sup>

<sup>a</sup>Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Cao, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>a</sup>Institute of Research and Development, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

<sup>b</sup>Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

<sup>b</sup>Faculty of Chinese Language, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam

<sup>c</sup>Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trà Vinh, Trà Vinh, Việt Nam

<sup>c</sup>Faculty of Foreign Language, Tra Vinh University, Tra Vinh, 940000, Vietnam

(Ngày nhận bài: 19/01/2024, ngày phản biện xong: 26/01/2024, ngày chấp nhận đăng: 30/01/2024)

### Tóm tắt

Trong chữ Hán có nhiều chữ đa âm, sinh viên khi gặp chữ đa âm thường mắc lỗi không phân biệt được đâu là chữ Hán đa âm và cách đọc cụ thể thế nào, vì thế nó đã trở thành một trong những điểm khó trong việc dạy và học tiếng Trung Quốc. Nhiều người học tiếng Trung Quốc không phân biệt được rõ ràng cách đọc và ý nghĩa của chữ đa âm nên đã đọc sai, dẫn đến việc hiểu sai nghĩa của từ. Hơn nữa, tần suất sử dụng của chữ đa âm trong tiếng Trung Quốc tương đối nhiều, do có nhiều âm đọc cùng tồn tại trong một hình thể chữ, nên thường dẫn đến tình trạng đọc sai, tạo áp lực và khó khăn đối với những sinh viên có khả năng ghi nhớ và nắm bắt kém. Bài viết sẽ đi sâu phân tích nguyên nhân hình thành, phát triển và phân loại chữ Hán đa âm, từ đó đưa ra một số kiến nghị trong việc dạy học, nhằm giúp sinh viên giảm thiểu những khó khăn trong việc học chữ Hán đa âm.

*Từ khóa:* chữ Hán đa âm; học tiếng Trung Quốc; dạy tiếng Trung Quốc.

### Abstract

There are many polysyllabic characters in Chinese language. When learning polysyllabic characters, students often make mistakes of distinguishing between polysyllabic Chinese characters and how to specifically read them. Therefore, it has become one of the biggest difficulties in teaching and learning Chinese. Many Chinese learners fail to clearly read and differentiate meaning of polysyllabic words, leading to misunderstanding the meaning of words. Furthermore, the frequency of use of polysyllabic characters in Chinese is relatively high, because there are multiple pronunciations in the same character, which often leads to misreading, creating pressure and difficulty for students who have poor memory and learning ability. This article will analyze in depth the causes of formation, development and classification of polysyllabic Chinese characters, thereby making some recommendations on teaching to help students minimize difficulties in learning polysyllabic Chinese characters.

*Keywords:* polysyllabic Chinese characters; learning Chinese, teaching Chinese.

\*Tác giả liên hệ: Đặng Thụy Liên

Email: dangthuylien@dtu.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Chữ Hán đa âm là những chữ có cùng cách viết nhưng có hai hoặc trên hai cách đọc, ý nghĩa có thể giống hoặc khác nhau. Đây là kết quả của quá trình phát triển lâu dài của tiếng Trung Quốc nói chung và chữ Hán nói riêng. Bản thân chữ Hán biểu thị ý nghĩa hình – âm – ý. Khi muốn chữ đơn âm trong tiếng Trung Quốc phát triển thêm một hoặc một vài ý nghĩa mới, người Trung Quốc cổ đại đã dùng biện pháp thay đổi âm đọc của từ gốc, từ đó đã hình thành nên hiện tượng một chữ Hán mang nhiều âm đọc và nhiều ý nghĩa khác nhau. Nhận biết chữ Hán là nền tảng cơ bản của quá trình đọc hiểu và viết văn, do vậy, việc nắm vững âm đọc, hình chữ là một trong những yếu tố cơ bản để học tốt tiếng Trung Quốc. Chữ Hán đa âm có thể kết hợp âm và ý, âm đọc luôn gắn liền với ý nghĩa diễn đạt, thế nên, khi ghi nhớ âm đọc của chữ đa âm cần phải ghi nhớ ý nghĩa cùng sự khác biệt về từ loại, văn phong sử dụng. Do vậy, việc nghiên cứu sự khác biệt và nguyên nhân hình thành, phân loại chữ Hán đa âm có thể giảm thiểu được những khó khăn trong việc dạy, học cũng như trong việc nghiên cứu chữ Hán hiện nay.

## 2. Nguồn gốc hình thành và phát triển chữ Hán đa âm

Hiện tượng chữ Hán đa âm dần hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử, tồn tại từ một nguyên nhân tất yếu là từ ngữ được sử dụng trong ngôn ngữ rất nhiều, mà chữ viết của những từ ngữ này (trong tiếng Trung Quốc cổ đại, từ đơn âm tiết là chính) dù nhiều cũng có hạn, nếu yêu cầu một chữ Hán chỉ có một âm đọc - một ý nghĩa thì không thể nào đáp ứng được hết tất cả các nội dung cần diễn đạt. Để bù đắp cho sự thiếu hụt từ ngữ này, người Trung Quốc đã nghĩ cách dùng một chữ Hán biểu thị cho nhiều từ với nhiều ý nghĩa khác nhau, đó là lấy âm đọc khác nhau để phân biệt ý nghĩa, nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, sử dụng ngôn ngữ của mình. Không chỉ vậy, do ảnh hưởng của tiếng địa

phương ở các vùng của Trung Quốc, hoặc những cách đọc sai nghe nhiều cũng thành thói quen đã khiến số lượng chữ Hán đa âm ngày càng tăng lên. Dưới đây chúng tôi đề cập một số nguyên nhân chính hình thành và phát triển chữ Hán đa âm:

a. Do hiện tượng mượn kí tự phiên âm trong văn cổ tạo thành: Hiện tượng chữ đa âm khác nghĩa đã xuất hiện từ lâu trong văn cổ, như chữ 债 trong từ 债务 ngày nay trong sách cổ viết thành 责, nhưng đọc là “zhài”; hoặc chữ 悦 trong từ 喜悦 ngày nay trước đây lại viết thành 说, đọc là “yuè”. Do vậy, trong chữ Hán hiện đại, chữ 责 ngoài cách đọc thông thường là “zé”, còn có một cách đọc cổ âm khác là “zhài”; chữ 说 ngoài cách đọc thông thường là “shuō” và “shuì”, còn có một cách đọc cổ âm khác là “yuè”. Do vậy, khi gặp các chữ này cần dựa vào ý nghĩa để phân biệt âm đọc, ví dụ: chữ 责 khi biểu thị ý nghĩa 债务 (nợ nần) thì đọc là “zhài”, chữ 说 khi biểu thị ý nghĩa 喜悦 (vui sướng) thì đọc là “yuè”.

b. Do văn phong sử dụng từ ngữ khác nhau: Văn phong sử dụng bao gồm văn nói và văn viết. Văn nói là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dễ hiểu, gần gũi với đời sống hàng ngày, được sử dụng tùy theo ngữ cảnh, đối tượng và trạng thái tâm lý, cảm xúc của người nói. Văn viết thường mang tính chất hành chính hoặc báo chí, nên thường đảm bảo tính khúc chiết, trong sáng, mạch lạc, câu từ cần gãy gọn, đầy đủ ý nghĩa. Trong tiếng Trung Quốc, chữ đa âm khác văn phong này cũng được phân biệt rõ ràng, ví dụ, chữ 塞 trong từ 堵塞 (tắc nghẽn), trong văn viết đọc là “sè”, trong văn nói đọc là “sài”; chữ 薄 trong văn viết và từ phức đọc là “bó”, trong khẩu ngữ và từ đơn âm tiết thì đọc là “báo”; chữ 削 trong văn viết đọc là “xuē”, trong văn nói đọc là “xiāo”...

c. Do sự khác biệt trong cách đọc của tiếng địa phương và tiếng phổ thông nên hình thành hiện tượng chữ Hán đa âm: Ví dụ: chữ 忒 âm phổ thông đọc là “tè” (差忒 sai trái), âm địa phương đọc “tuī” (风忒大, 屋子忒小); chữ 拆 âm phổ thông đọc là “chāi” (拆信), âm địa

phương đọc “cā” (拆烂污); chữ 轧 âm phổ thông đọc “yà” (轧棉花, 倾轧), âm địa phương đọc là “gá” (轧帐, 轧朋友) [7]. Từ những cách đọc khác nhau trong âm địa phương và âm phổ thông như trên đã hình thành hiện tượng nhiều âm đọc của cùng một chữ trong tiếng Trung Quốc hiện đại, tạo nên chữ Hán đa âm.

d. Do sự tồn tại đồng thời của cách đọc tiếng phổ thông và cách đọc trong tiếng địa phương: Trong tiếng Trung Quốc, âm phổ thông Bắc Kinh được lấy làm âm chuẩn, lấy từ vựng phương ngôn Bắc Kinh làm từ vựng cơ bản. Khu vực phương ngôn Bắc Kinh lại rất rộng, giữa các âm đọc cũng tồn tại sự khác biệt nhất định do sự thâm nhập của các âm địa phương khác, nên hình thành nhiều âm đọc trong cùng một hình thái chữ. Ví dụ, trong tiếng Bắc Kinh, từ 教室 vừa đọc “jiàoshì” vừa đọc “jiàoshǐ”; từ 质量 vừa đọc “zhiliàng” vừa đọc “zhǐliàng”; hiện tượng này xuất hiện do có sự thay đổi về thanh điệu. Có trường hợp là do sự thay đổi về thanh mẫu, ví dụ chữ 堆 vừa đọc là “duī” vừa đọc là “zuī”; chữ 比 vừa đọc là “bǐ” vừa đọc là “pǐ”; có chữ thì vận mẫu khác nhau hoặc cả vận mẫu và thanh điệu khác nhau, ví dụ chữ 披 vừa đọc là “pī” vừa đọc là “pēi”; chữ 雀 vừa đọc là “què” (麻雀) vừa đọc là “qiǎo” (雀儿)... [6].

e. Do nhu cầu phân biệt từ loại và ý nghĩa của chữ: Có một số chữ trong các ngữ cảnh khác nhau có thể biểu thị ý nghĩa và từ loại khác nhau, để phân biệt ý nghĩa và từ loại thì các chữ này đã xuất hiện những âm đọc không giống nhau. Ví dụ: chữ 好 khi biểu thị ý nghĩa là hình dung từ thì đọc là “hǎo”, khi biểu thị ý nghĩa là động từ thì đọc là “hào”; chữ 膏 khi làm danh từ thì đọc là “gāo”, khi làm động từ thì đọc “gào”; chữ 畜 khi thuộc các cụm từ biểu thị tính danh từ như 牲畜, 家畜 thì đọc là “chù”, khi thuộc các cụm từ biểu thị tính động từ như 畜养、畜牧 thì đọc là “xù”...

g. Do quá trình giản hóa chữ Hán hình thành nên chữ đa âm: Có một số chữ phồn thể có cách

viết và âm đọc khác nhau, sau khi giản hóa lại sử dụng cùng một chữ giản thể để thay thế cho hai chữ phồn thể đó, do vậy, chữ giản thể này lại đồng thời mang hai âm đọc như hai chữ phồn thể trước đó. Ví dụ: chữ 纤 đọc là “xiān”, chữ 纈 đọc là “qiàn”, sau khi giản hóa đều viết thành chữ 纤, nên chữ 纤 vừa có âm đọc là “xiān” vừa có âm đọc là “qiàn”; hoặc chữ 幹 đọc là “gàn”, chữ 乾 đọc là “gān”, hai chữ này sau khi giản hóa đều viết thành chữ 干, nên chữ 干 vừa đọc là “gàn”, vừa đọc là “gān”. Từ đó, chữ 纤 và chữ 干 trở thành chữ Hán đa âm [6].

Như vậy, chữ Hán đa âm trong tiếng Trung Quốc hiện đại xuất hiện không phải trong một sớm một chiều, mà đã trải qua cả một quá trình hình thành và phát triển lâu dài. Quá trình hình thành chủ yếu xuất phát từ các nguyên nhân: tiếng địa phương và tiếng phổ thông cùng tồn tại hoặc sự thâm nhập của tiếng địa phương vào hệ thống tiếng phổ thông; sự khác biệt về âm đọc giữa từ trong văn nói và văn viết; sự hình thành và tồn tại của chữ đa âm từ âm đọc cổ và âm đọc ngày nay; ảnh hưởng của quá trình giản hóa chữ phồn thể...

### 3. Phân loại chữ Hán đa âm

Chữ Hán là một thể thống nhất của hình - âm - ý, âm là cách đọc, hình là chữ viết, đây đều là phương thức chuyển tải ý nghĩa cần diễn đạt. Dựa theo ý nghĩa và mục đích sử dụng của chữ Hán, chúng tôi phân chữ Hán đa âm thành hai loại: chữ Hán đa âm cùng nghĩa và chữ Hán đa âm khác nghĩa.

Chữ Hán đa âm cùng nghĩa là những chữ có hình thể chữ giống nhau, âm đọc khác nhau và ý nghĩa biểu thị giống nhau, tức là những chữ khác âm đọc nhưng cùng ý nghĩa. Hiện tượng này thường xuất hiện trong trường hợp các chữ có âm đọc trong văn viết và văn nói khác nhau, âm địa phương và âm phổ thông Bắc Kinh cùng tồn tại, âm đọc sai lệch trong lời nói... dẫn đến hình thành một cách đọc khác ngoài âm đọc chính ban đầu. Những chữ này không có nhiều ý nghĩa thực

tế, chỉ hình thành từ thói quen sử dụng và ngữ cảnh sử dụng khác nhau. Ví dụ: chữ 血 khi dùng đơn âm thì đọc là “xiě”, như trong cụm từ 流血; khi tạo thành từ song âm thì đọc “xuè”, như trong 血泊. Trong câu 血债要用血来还, chữ 血 này hình thái chữ và ý nghĩa giống nhau nhưng chữ 血 trước đọc là “xuè”, chữ 血 sau đọc là “xiě” vì có liên quan đến sự kết hợp âm tiết.

Chữ đa âm khác nghĩa là những chữ có hình thể chữ giống nhau, nhưng có nhiều âm đọc, mỗi âm đọc sẽ tương ứng một ý nghĩa khác biệt, có giá trị phân biệt và tạo nên những từ mới với các ý nghĩa khác nhau. Ví dụ: chữ 着 có bốn âm đọc, biểu thị bốn ý nghĩa khác nhau, chữ này nên đọc âm nào thì cần phải xem xét từ hoặc cụm từ mà nó kết hợp và ý nghĩa mà nó biểu thị. Cụ thể như: khi tạo thành cụm từ mang ý nghĩa “nước cờ”, “kế sách” thì đọc “zhāoshù” (着数); khi cấu thành cụm 谈着话 (chuyện trò) thì đọc “zhe”; khi tạo thành cụm 着急 (lo lắng), 着火 (bén lửa) thì đọc “zháo”; khi tạo thành cụm 穿着 (ăn mặc) thì đọc là “zhuó”.

Không chỉ xuất phát từ các yếu tố khách quan, bản thân chữ Hán đa âm cũng được hình thành từ việc thay đổi thanh mẫu, vận mẫu hoặc thanh điệu của chúng. Dưới đây chúng tôi liệt kê một số trường hợp chữ Hán đa âm được hình thành do sự khác biệt về cách cấu thành âm đọc của chữ.

#### a. Phân loại theo sự thay đổi thanh mẫu

Thông qua việc thay đổi thanh mẫu của từ đơn âm để tạo nên các âm đọc mà không cần tạo ra chữ mới, ví dụ: chữ 系 có hai âm đọc là “jì” và “xì”, khi sử dụng trong cụm từ 系鞋带 (thắt dây giày) thì đọc là “jì”; khi kết hợp với chữ 语 tạo thành từ 语系 (ngữ hệ) thì đọc thành “xì”; hoặc các trường hợp khác như chữ 弄 có hai cách đọc là “lòng” và “nòng”, khi diễn đạt 弄堂 (ngõ hẻm) đọc là “lòng”, khi diễn đạt 弄坏 (làm hỏng) thì đọc “nòng”...

#### b. Phân loại theo sự thay đổi vận mẫu

Thông qua việc thay đổi thanh mẫu của từ đơn âm để tạo nên một ý nghĩa mới mà không cần tạo ra chữ mới, ví dụ: 剥 (bāo, bō); 大 (dà, dài); 都 (dōu, dū); 还 (hái, huán); 埋 (mái, mán)...

#### c. Phân loại theo sự thay đổi thanh điệu

Có một số chữ có cùng thanh mẫu, vận mẫu nhưng khác thanh điệu, hình thành chữ Hán đa âm, ví dụ: 挨 (āi, ái); 背 (bēi, bèi); 冲 (chōng, chòng); 当 (dāng, dàng); 处 (chǔ, chù); 答 (dā, dá); 倒 (dǎo, dào); 假 (jiǎ, jià); 间 (jiān, jiàn); 教 (jiāo, jiào); 挑 (tiāo, tiào); 与 (yǔ, yù); 中 (zhōng, zhòng); 相 (xiāng, xiàng); 为 (wéi, wèi); 少 (shǎo, shào); 累 (léi, lěi, lèi); 量 (liáng, liàng); 好 (hǎo, hào); 几 (jǐ, jì); 干 (gān, gàn); 发 (fā, fà); 只 (zhǐ, zhǐ); 空 (kōng, kòng); 数 (shǔ, shù, shuò); 尽 (jǐn, jìn)...

#### d. Phân loại theo sự thay đổi về thanh mẫu, vận mẫu

Một số chữ Hán đa âm có sự khác biệt về cả thanh mẫu và vận mẫu, ví dụ: 给 (gěi, jǐ); 乐 (lè, yuè, yào, lào); 会 (huì, kuài); 省 (shěng, xǐng)...

#### e. Phân loại theo sự thay đổi về thanh mẫu, thanh điệu

Có một số chữ Hán đa âm có vận mẫu giống nhau, thanh mẫu và thanh điệu khác nhau, ví dụ: 传 (chuán, zhuàn); 长 (cháng, zhǎng); 便 (biàn, pián); 朝 (cháo, zhāo); 调 (diào, tiáo); 强 (jiàng, qiáng, qiǎng); 降 (jiàng, xiáng); 重 (chóng, zhòng); 种 (zhǒng, zhòng, chóng); 将 (jiāng, jiàng, qiāng)...

#### g. Phân loại theo sự thay đổi về vận mẫu, thanh điệu

Có một số chữ đa âm thanh mẫu giống nhau, vận mẫu và thanh điệu khác nhau, hình thành chữ Hán đa âm, ví dụ: 称 (chèn, chēng, chèng); 的 (de, dí, dì); 地 (de, dì); 得 (de, dé, děi); 和 (hé, hè, hú, huó, huò); 了 (le, liǎo); 觉 (jiào, jué); 转 (zhuǎn, zhuàn, zhuǎi); 血 (xiě, xuè); 着 (zhāo, zháo, zhe, zhuó)...

h. Phân loại theo sự thay đổi về thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu

Có một vài trường hợp chữ đa âm thay đổi cả thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu để tạo ra ý nghĩa mới, ví dụ, chữ 咳 có hai âm đọc là “hāi” và “kē”...

#### 4. Phương pháp phân biệt chữ Hán đa âm

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Trung Quốc đã thống kê số lượng chữ Hán đa âm trong hệ thống từ vựng tiếng Trung. 卢偃 (2011) cho biết, trong số 2500 chữ Hán thường dùng thì có 359 chữ Hán đa âm [5]. 刘云汉 (2012) đã khảo sát 3500 chữ Hán thường dùng thì có 507 chữ Hán đa âm, trong đó có 432 chữ có hai âm đọc, 60 chữ có ba âm đọc, 10 chữ có bốn âm đọc, 4 chữ có năm âm đọc, 1 chữ có đến bảy âm đọc (呵ā; á; ǎ; à·a; kē; hē, nhưng trong năm cách đọc đầu tiên thì mọi người đã quen viết thành 啊. Chữ 呵 hiện nay chỉ thông dụng hai cách đọc là “kē” và “hē”) [4]. Như vậy, trong tiếng Trung Quốc, hiện tượng đa âm thường thấy nhất là hai âm đọc, cũng có vài trường hợp là ba đến năm âm đọc. Do vậy, cách đọc của chữ Hán đa âm thường phức tạp, đây là trọng điểm và cũng là điểm khó của việc quy phạm văn tự ngôn ngữ, ngay cả người Trung Quốc cũng đọc sai các chữ đa âm. 王俊霞, 刘云汉 (2004) đã thống kê một số hiện tượng phát thanh viên hoặc người dẫn chương trình ở Trung Quốc đọc sai chữ đa âm như các từ “供销社, 供给” đọc thành “gòngxiāo shè, gònggěi” (âm đọc đúng là: gōngxiāo shè, gōngjǐ); “处理, 处罚” đọc thành “chùlǐ, chùfá” (âm đọc đúng là “chǔlǐ”, “chǔfá”); “间断” đọc thành “jiānduàn” (âm đọc đúng là “jiànduàn”); “对称, 称职” đọc thành “duìchèn, chènzhí” (âm đọc đúng là “duìchèn, chènzhí”); “角色, 角斗” đọc thành “jiǎosè, jiǎodòu” (âm đọc đúng là “juésè”, “juédòu”)... [6]

Như vậy, làm sao để nắm bắt các chữ Hán này một cách nhanh chóng và chính xác, dưới đây chúng tôi đưa ra một số phương pháp phân biệt

chữ Hán đa âm để giúp người học tiếng Trung Quốc có thể ghi nhớ dễ dàng và chính xác hơn.

##### a. Dựa theo từ loại

Có những chữ Hán biểu thị tên của sự vật, sự việc, có những chữ biểu thị hành vi, động tác, có những chữ biểu thị tính chất, trạng thái..., đây gọi chung là các từ loại danh từ, động từ, tính từ, hay còn gọi là từ loại. Có một số chữ Hán bản thân mang nhiều từ loại khác nhau, từ loại và âm đọc có vai trò đối sánh nhau, từ loại khác biệt, ý nghĩa cũng khác biệt, hình thành hiện tượng âm đọc thay đổi theo từ loại. Không ít chữ Hán đa âm khi đọc lập tạo thành từ hoặc kết hợp với chữ khác tạo thành từ ghép thì chức năng từ loại sẽ thay đổi, nên cần sử dụng âm đọc khác để biểu thị. Do vậy, khi học và nắm chữ Hán đa âm, người học có thể căn cứ quy luật này để phân biệt.

Ví dụ: chữ 参 khi làm động từ như 参加, 参与 thì đọc là “cān”, khi làm danh từ như 人参, 海参 thì đọc “shēn”, khi làm tính từ như 参差不齐 thì đọc là “cēn”; hoặc chữ 藏, khi làm danh từ như 宝藏 thì đọc “zàng”, khi làm động từ như 躲藏 thì đọc là “cáng”; hoặc từ 宁 khi làm tính từ thì đọc là “níng”, ví dụ 安宁, 心绪不宁, khi làm phó từ thì đọc “nìng”, ví dụ 宁可. Hoặc những trường hợp khác: chữ 难 khi làm tính từ thì đọc “nán” (困难, 难听), khi làm danh từ thì đọc “nàn” (苦难, 难民); chữ 长 khi làm tính từ thì đọc “cháng” (长久, 长远), khi làm động từ thì đọc “zhǎng” (生长, 成长); chữ 为 khi làm động từ thì đọc “wéi” (作为, 认为), khi làm giới từ thì đọc “wèi” (为什么, 为人民服务); chữ 的 khi làm trợ từ thì đọc “de” (谁的书, 他的衣服), khi làm tính từ thì đọc “dí” (的确, 的当), khi làm danh từ thì đọc “dì” (目的); chữ 都 khi làm danh từ thì đọc “dū” (首都, 都城), khi làm phó từ thì đọc “dōu” (都去, 都好)... Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, các chữ Hán có từ loại giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau thì âm đọc cũng khác nhau. Ví dụ: chữ 降 đọc là “jiàng” trong từ 下降, 降雨, đọc là “xiáng” trong từ 投降, cùng

là động từ nhưng có hai âm đọc và hai ý nghĩa khác nhau; 场 đọc là “cháng” trong các từ 场院, 场圃; đọc là “chǎng” trong các từ 市场, 会场, chữ 场 trong các trường hợp này đều là danh từ. Các từ 得, 济, 绿, 乐, 卷, 盛, 耙, 好, 宿舍, 没, 铺, 教, 担, 刨, 脏, 中, 处, 瓦, 兴, 什, 发, 只, 斗, 干, 咽, 缝, 创, 扫, 空, 朝, 笼, 乘, 粘, 泊, 冠, 处, 畜... đều có cách phân biệt tương tự... [3]. Phương pháp phân biệt như trên có thể giúp sinh viên dễ dàng phân biệt theo từ loại để phán đoán âm đọc.

b. Dựa theo ý nghĩa của chữ để phán đoán âm đọc

Có một số chữ đa âm tạo thành từ, khi ý nghĩa liên quan đến một sự vật hoặc hiện tượng nào đó thì có cùng một âm đọc, khi ý nghĩa không liên quan đến sự vật hoặc hiện tượng nào đó thì sẽ đọc một âm khác. Ví dụ, những từ do chữ 创 tạo thành, có ý nghĩa liên quan đến “vết thương” (伤) thì đọc là “chuāng”, ví dụ: 创口, 创伤; các chữ còn lại đọc là “chuàng”, ví dụ 创造, 创新. Hoặc các từ tạo thành bởi chữ 供, ý nghĩa liên quan đến việc đưa tiền hoặc vật cho người khác sử dụng thì đọc thành “gōng”, ví dụ: 供销, 提供; các từ còn lại đọc là “gòng”, ví dụ: 供佛, 口供. Với chữ 鲜, khi mang ý nghĩa 新鲜 thì đọc là “xiān”, ví dụ: 屡见不鲜; khi mang ý nghĩa 少 thì đọc là “xiǎn”, ví dụ 鲜为人知. Hoặc chữ 场, chữ này có hai âm đọc là “cháng” và “chǎng”, trong những trường hợp ý nghĩa có liên quan đến nông thôn thì đọc là “cháng”, ví dụ 打场, 赶场, 场屋, 场院; các trường hợp còn lại đọc là “chǎng”, ví dụ: 场景, 场所, 场次... Như vậy, tùy theo ngữ cảnh sử dụng khác nhau mà sinh viên có thể lựa chọn cách đọc cho phù hợp. Đây là phương pháp phân biệt chữ Hán đa âm quan trọng vì đa số chữ Hán đa âm thuộc loại hình “âm tùy nghĩa chuyển”, tức là âm đọc sẽ căn cứ theo ý nghĩa khác nhau thay đổi cho phù hợp. Vì vậy, căn cứ ý nghĩa của chữ đa âm để phân biệt âm đọc trong các ngữ cảnh khác nhau là phương pháp phân biệt âm quan trọng nhất.

Có một số chữ đa âm chỉ thuộc một từ loại, nếu chỉ căn cứ chức năng từ loại thì không thể phân biệt được âm đọc, mà phải dựa theo ý nghĩa từ vựng để phân biệt. Ví dụ, chữ 看 có hai âm đọc, hai âm đọc này đều cùng là động từ, khi biểu thị ý nghĩa “chăm sóc, trông giữ, giám hộ” thì đọc là “kān”, ví dụ 看管, 看护, 看家; khi mang ý nghĩa “nhìn, xem, coi” thì đọc “kàn”, ví dụ 看法, 看好, 看见... Các từ 降, 殷, 强, 场, 劲, 供, 曲, 卷, 几, 打, 正, 予, 可, 济, 解, 着, 参, 差, 亲, 属... đều có cách phân biệt tương tự.

Âm đọc thay đổi theo nghĩa, loại chữ đa âm này là chữ đa âm đa nghĩa. Phương pháp tốt nhất để phân biệt loại chữ Hán đa âm này là nắm vững mối quan hệ đối ứng của âm và ý, biết được ý nghĩa cụ thể thì không khó để xác định âm đọc tương ứng. Ví dụ, chữ 强 có ba âm đọc là “qiáng” (mạnh), “qiǎng” (miễn cưỡng), “jiàng” (kiên cường, bất khuất). Căn cứ theo cách phân biệt ý nghĩa có thể giúp sinh viên hiểu một cách toàn diện hơn, làm phong phú lượng kiến thức của mình. Do vậy, khi gặp chữ Hán đa âm trong các ngữ cảnh cụ thể, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên nắm vững ý nghĩa của nó trong cụm từ hoặc câu, từ đó phân biệt âm đọc tương ứng.

c. Phân biệt dựa theo văn phong sử dụng

Có một vài chữ Hán đa âm có âm đọc không biểu thị từ loại khác nhau, cũng không biểu thị ý nghĩa khác biệt, mà chỉ vì văn phong sử dụng khác nhau nên tồn tại các âm đọc khác nhau, đa số là trong các trường hợp khẩu ngữ hoặc khi sử dụng đơn lập đọc một âm, khi sử dụng trong văn viết hoặc khi ghép từ thì đọc một âm. Do vậy, văn nói (khẩu ngữ) và văn viết cũng là một cơ sở để phân biệt âm đọc của chữ Hán đa âm. Ví dụ: chữ 露 khi sử dụng trong khẩu ngữ thì đọc là “lòu”, như: 露脸, 露马脚; khi sử dụng trong văn viết thì đọc là “lù”, như: 暴露, 揭露. Hoặc chữ 熟 khi dùng trong văn viết thì đọc “shú”, như: 熟悉, 深思熟虑; khi dùng trong khẩu ngữ thì đọc là “shóu”, như: 烧熟, 熟透了; chữ 塞 trong khẩu

ngữ đọc “sāi”, như: 塞车, 塞子; trong văn viết đọc là “sè”, như: 堵塞, 塞责... Ngoài ra, một số chữ khác như 翹, 剥, 薄, 削, 给, 色, 血, 钥... cũng có thể sử dụng phương pháp này để phân biệt âm đọc.

Hiện tượng chữ Hán đa âm khác văn phong này còn được gọi là chữ đa âm đồng nghĩa. Đây là một trong những điểm khó trong việc dạy học tiếng Trung Quốc, nguyên nhân chủ yếu là do trong tiếng Trung Quốc hiện đại có rất nhiều chữ Hán vừa dùng trong văn nói vừa dùng trong văn viết, sinh viên không hiểu và không phân biệt được sự khác nhau trong cách đọc ở ngôn ngữ nói và viết nên dễ dàng đọc sai. Do vậy, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên phân biệt điểm khác biệt của âm đọc trong văn nói và văn viết để giúp sinh viên phân biệt được âm đọc của chữ đa âm. Ví dụ, khi dạy chữ 血, giảng viên nên hướng dẫn sinh viên ý nghĩa thường gặp nhất của chữ 血 trong các thành ngữ hoặc y học, đọc là “xuè”, cũng là từ dùng trong văn viết, trong văn nói đọc là “xiě”, thường được sử dụng đơn lập. Như vậy, trong các trường hợp các cụm từ 血债 (văn viết), 呕心沥血 (thành ngữ: dốc hết tâm huyết), 血压 (từ ngữ y học) thì sẽ đọc là “xuè”, còn câu 手上流了一点血 (từ đơn âm tiết dùng trong văn nói), 猪血 (từ song âm tiết chỉ sự vật trong đời sống hàng ngày) thì đọc là “xiě”.

#### d. Dựa theo sự kết hợp âm tiết

Có một số chữ khi sử dụng trong từ đơn âm và từ đa âm cách đọc không giống nhau, có một số chữ đa âm khi sử dụng đơn lập thì đọc khác, khi kết hợp với chữ khác thì đọc thành một âm tiết khác. Chữ 都 khi đứng một mình thì đọc “dōu”, khi kết hợp với chữ khác thì đọc thành “dū”, ví dụ: 首都, 都市; chữ 给 khi đứng một mình thì đọc là “gěi”, khi kết hợp với chữ khác thì đọc là “jǐ”, ví dụ 给予, 给养... Chữ 逮 khi đơn lập tạo thành một từ thì đọc “dǎi”, ví dụ: 逮老鼠, 逮特务, 逮蚊子; khi kết hợp với một chữ khác để tạo thành một từ thì đọc thành “dài”,

ví dụ: 逮捕, 力有未逮... Chữ 剥 khi đơn âm tiết thì đọc là “bāo”, ví dụ: 剥皮, 剥玉米, 剥花生...; khi kết hợp với các chữ khác để tạo thành từ ghép thì đọc là “bō”, ví dụ: 剥削, 剥落, 剥夺... Các chữ 削, 薄, 澄 cũng có cách phân biệt từ tương tự.

#### e. Phân biệt âm đọc dựa theo âm uốn lưỡi (儿化)

Có một số chữ Hán giữa âm đọc nguyên thể và sau khi có âm uốn lưỡi lại có sự khác biệt trong âm đọc, ví dụ: 影片 “yǐngpiàn”/影片儿 “yǐngpiānr”, đều có nghĩa là “phim nhựa”; 桑葚 “sāngshèn”/桑葚儿 “sāngshènr” đều có nghĩa là “quả dâu, trái dâu”; 中间 “zhōngjiān”/中间儿 “zhōngjiānr” đều có nghĩa là “trung gian”; 字帖 “zìtiè” (bảng chữ mẫu)/字帖儿 “zìtièr” (mảnh giấy; tấm thiệp); 果核 “hé”/果核儿 “húr”; 马尾 “mǎwěi” (đuôi ngựa)/马尾儿 “mǎwěir” (tóc đuôi gà); 鸭子 “yāzi” (con vịt)/鸭子儿 “yāzǐr” (trứng vịt); 变色 “biànsè” (đổi màu hoặc biến sắc)/变色儿 “biànshǎi” (đổi màu). Như vậy, việc thêm âm uốn lưỡi có thể giữ nguyên hoặc thay đổi ý nghĩa của cụm từ, là một trong những cơ sở để phân biệt âm đọc của chữ Hán đa âm.

#### f. Sự thay đổi âm đọc do trùng điệp từ

Trong tiếng Trung Quốc có một bộ phận chữ Hán khi trùng điệp thì âm đọc sẽ có sự khác biệt với các trường hợp kết hợp khác. Ví dụ: chữ 悄 trong từ 悄悄 đọc là “qiāo”, các trường hợp khác đều đọc là “qiǎo”; 彤 trong từ 红彤彤 đọc là “tōng”, trong các từ 彤云, 彤弓 đều đọc là “tóng”; 绉 trong từ 文绉绉 đọc là “zhōu”, các trường hợp còn lại đều đọc là “zhòu”. Việc thay đổi âm đọc do sự trùng điệp tạo thành thuộc về hiện tượng biến điệu trong âm đọc của tiếng phổ thông. Đây cũng là một trong những quy luật sinh viên cần nắm để hiểu rõ về sự thay đổi âm đọc của chữ Hán đa âm.

#### g. Phân biệt dựa theo tên riêng

Có một số chữ Hán khi được sử dụng làm tên riêng (bao gồm họ của người), địa danh (bao

gồm tên quốc gia), tên quan chức, tên đồ vật... thì có âm đọc không giống với các trường hợp khác. Ví dụ, chữ 柏 khi chỉ địa danh 柏林 thì đọc là “bó”, khi chỉ tên cây cối như 黄柏 thì đọc là “bò”, các trường hợp khác thì đọc là “bãi”; chữ 燕 khi chỉ tên của một quốc gia cổ đại, tên của triều đại, địa danh hoặc chi họ của người đều đọc là “yān”, các trường hợp khác đều đọc là “yàn”...

Chữ Hán đa âm trong tiếng Trung Quốc hiện đại có số lượng rất nhiều, cách phân biệt tương đối khó khăn, nếu người học chỉ ghi nhớ một cách máy móc thì khó có thể nắm bắt và vận dụng được trong quá trình giao tiếp. Để giải quyết vấn đề này, ngoài việc tăng cường giảng dạy, nâng cao tố chất ngôn ngữ cho người học ra cũng cần có sự nghiên cứu sâu về chữ Hán đa âm. Căn cứ theo các loại hình chữ Hán đa âm cùng với âm đọc trong các chức năng khác nhau của tiếng Trung Quốc hiện đại, có thể áp dụng phương thức khác nhau để phân biệt.

## 5. Một số kiến nghị cho việc dạy học chữ Hán đa âm

Các phương pháp phân biệt âm đọc và ý nghĩa nêu trên có thể đạt được hiệu quả nhanh chóng, chính xác hơn trong việc phân biệt chữ Hán đa âm, nhưng muốn củng cố hiệu quả học tập, thì người học cần có sự luyện tập thường xuyên, kiên trì việc tra từ điển, áp dụng các quy tắc phân loại để nắm vững chữ Hán đa âm. Dưới đây chúng tôi đề cập một số phương pháp dạy học chữ Hán đa âm nhằm phần nào giảm thiểu những khó khăn trong việc dạy học.

a. Xác định âm dựa theo ý nghĩa của từ: Mỗi chữ Hán đa âm có âm đọc khác nhau, ý nghĩa cũng khác nhau, sinh viên có thể căn cứ ý nghĩa của từ trở thành phương pháp xác định âm của chữ Hán đa âm, kết hợp từ ngữ để xác định âm đọc của nó, giúp sinh viên liên hệ giữa âm và ý, nhờ vào từ ngữ để tiến hành ghi nhớ, nhận biết chữ trong các hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau, gắn liền chữ với từ, từ với câu. Ví dụ: chữ 长 trong từ 长短 thì đọc “cháng”, 长得很大 thì đọc

là “zhǎng”, hoặc 爸爸妈妈都回来了 đọc là “dōu”, 河内是越南的首都 thì đọc là “dū”. Vì vậy, giảng viên khi dạy chữ Hán đa âm cần hướng dẫn sinh viên xác định âm dựa theo ý nghĩa khi kết hợp với từ, từ đó giúp sinh viên ghi nhớ lâu và nắm bắt tốt hơn.

b. Liên kết các chữ hoặc các từ thành câu: Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể liên kết các chữ hoặc các từ thành câu để sinh viên dễ đọc, dễ nhớ. Ví dụ: câu có chữ “单”: “单 (shàn) 老师说, 单 (chán) 于只会骑马, 不会骑单 (dān) 车”. Câu có chữ “折”: “这两批货物都打折 (zhé) 出售, 严重折 (shé) 本, 他再也经不起这样的折 (zhē) 腾了”. Việc liên kết các chữ đa âm trong một câu như vậy có thể giúp sinh viên phân biệt và ghi nhớ chữ Hán đa âm tốt hơn. Căn cứ vào các ngữ liệu thu thập được, chúng tôi thống kê một số ví dụ về sự kết hợp các chữ Hán đa âm trong câu.

- (的) : 的的确, 爸爸的de做法有他的目的dì。
- (大) : 王大dà宝家的爸爸是医院大dài夫。
- (会) : 徐会kuài计上午开会huì去了。
- (还) : 小明去年借的钱还hái没还huán。
- (差) : 小李出差chāi差chà不多都要出点差chā错。
- (得) : 这次考试考得de不好, 你得děi总结一下失败的教训。
- (累) : 虽然累lèi了点, 但是果实累累lěi。
- (恶) : 这条恶è狗真可恶wù, 满身臭味太恶心ě了!
- (假) : 假jiǎ如“六一”儿童节学校不放假jià, 那该多遗憾!
- (间) : 他们俩之间jiān的友谊从来没间jiàn断过。
- (应) : 他应yīng该答应yìng我的这个请求。



- (查) : 那个检查chá工作的人姓查zhā。
- (厦) : 厦xià门有许多的高楼大厦shà。
- (调) : 调tiáo皮的弟弟把我的玩具调diào换了。
- (同) : 他俩同tóng在一个胡同tòng长大。
- (觉) : 我觉jué得自己想睡觉jiào了。

c. Giảng viên giúp sinh viên ghi nhớ chữ đa âm theo các bài ca dao, bài vè: Ca dao, bài vè là hình thức văn học dễ được sinh viên tiếp nhận. Ca dao, vè có từ ngữ đơn giản ngắn gọn nhưng ý nghĩa sâu sắc, dễ ghi nhớ. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể chuyển các chữ đa âm này thành hình thức ca dao, bài vè, tạo sự thuận tiện cho sinh viên dễ dàng ghi nhớ, nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy chữ Hán đa âm. Ví dụ bài vè 多音字大串联: “多音字, 不难记。大dà山大dài王, 行xíng车内行háng。埋mán怨埋mái没, 恶è人可恶wù。几jǐ个茶几jī, 还hái不还huán钱。字音字义, 记在心里”。 Những bài vè thể này có thể giúp sinh viên dễ dàng ghi nhớ và nâng cao hiệu quả học tập chữ Hán đa âm. Thông qua một số tài liệu thu thập được, chúng tôi trích dẫn một số bài vè dưới đây, hi vọng sẽ giúp ích cho giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy và học chữ Hán đa âm:

#### 薄

娃娃拿着“薄bò荷糖  
又把“薄báo饼篮里装,  
踏着“薄bó暮走路上,  
送给奶奶尝一尝。

#### 弄

大家来到“弄lòng堂里,  
夏天这里温度低。  
“弄nòng来报纸铺在地,  
坐着一起做游戏

#### 累

果实“累(léi)”累实在多,  
叔叔摘果摘“累(lèi)”了。

积年“累(lèi)”月忙干活,  
盼望生活能好过。

#### 会

小刚妈妈是“会(kuài)计,  
从不出错了不起。  
同事要向她学习,  
她谈体“会(huì)同事记。

#### 教

我的爸爸是“教(jiào)师,  
在六年级“教(jiāo)历史,  
讲课就像讲故事,  
听得学乐滋滋。

#### 发

小明乘车去理“发fà”  
上车之后刚坐下,  
“发fā”现来了老人啦,  
座位让给老人家。

#### 得

期中考试我第一,  
乐“得(de)”爸妈笑眯眯。  
但我一点不“得(dé)”意,  
我说还“得(děi)”再努力。

#### 差

爸爸出“差(chāi)没回家,  
两个孩子“差(chā)别大。  
一变好来一变“差(chà),  
成绩参“差(cī)有变化。

#### 重

老师“重(chóng)”复强调道:  
这次比赛很“重(zhòng)”要,  
希望大家准备好,  
争取得分都很高!

#### 的

到目“的(dì)”地有点累,  
这里风景“的(dí)”确美。  
美丽“的(de)”花儿笑微微,  
争奇斗艳惹人醉。

d. Sinh viên học chữ Hán đa âm theo các bài hát: Bài hát là hình thức học tập được sinh viên yêu thích. Bài hát thường có các chuỗi từ đơn giản, ngắn gọn, dễ đọc, dễ nhớ. Trong quá trình

giảng dạy, giảng viên có thể biên tập các chữ đa âm này thành hình thức một bài hát hoặc một chuỗi từ, câu, giúp sinh viên dễ dàng ghi nhớ. Ví dụ: “小林和 (hé) 大林, 都是好小伙儿; 趁着天暖和 (huo), 忙和 (huó) 泥抹墙; 从不和 (huò) 稀泥, 也不乱附和 (hè); 更不爱麻将, 从不喊‘和 (hú) 了’。” (王海芬 2015).

e. Lòng ghép các chữ đa âm trong cùng một đoạn nhằm tăng cường khả năng đọc hiểu của sinh viên: Nhận biết và nắm vững chữ Hán đa âm có mục đích chính là tăng cường khả năng đọc hiểu và khả năng viết đoạn, viết bài. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có thể lòng ghép một số chữ đa âm vào trong một đoạn, để sinh viên có thể đọc độc lập. Ví dụ: 一行人参加了今天的登山活动, 个个背着背包, 哼着小曲, 排着参差不齐的队伍, 从学校操场向着弯弯曲曲的山路大步冲奔而去, 他们的脸上和裸露的臂膀都痛快淋漓地流着大汗, 那股勇往直前的劲啊! 看着就让人有一种冲动, 也想加入他们的行列。”. Trong đoạn này có nhiều chữ đa âm như: 行, 背, 参, 差, 场... Với cách lòng ghép như vậy vừa có thể kiểm tra được tình hình nắm vững âm đọc chữ Hán đa âm của sinh viên, vừa có thể hướng dẫn sinh viên căn cứ ngữ cảnh để xác định ý nghĩa của chữ, nâng cao khả năng đọc đúng chữ cho sinh viên.

g. Rèn luyện thói quen tra từ điển của sinh viên: Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sinh viên đọc sai chữ Hán đa âm, có thể là do sinh viên không hiểu được ý nghĩa hoặc từ loại của chữ nên đọc sai, có trường hợp không hiểu được các ngữ cảnh và văn phong sử dụng nên đọc sai... Vì vậy, một trong những cách phổ biến và hiệu quả để khắc phục khó khăn trong việc phân biệt chữ Hán đa âm là sinh viên cần thường xuyên tra từ điển, nắm vững từ loại, ý nghĩa, cách dùng tương ứng trong các văn phong sử dụng...

## 6. Kết luận

Chữ Hán đa âm là hiện tượng thường xuyên gặp phải trong quá trình giao tiếp ngôn ngữ hoặc đọc hiểu, do ảnh hưởng của tiếng địa phương hoặc do thói quen sử dụng. Hơn nữa, chữ Hán đa âm cũng khá phức tạp, dễ khiến người nghe gặp khó khăn trong việc xác định âm đọc đúng của chữ. Do vậy, trong quá trình giảng dạy chữ Hán đa âm, các giảng viên cần nắm vững nguyên nhân hình thành và phát triển của chữ, các quy tắc phân biệt chữ Hán đa âm, đồng thời tìm kiếm các phương pháp ghi nhớ hiệu quả, giúp sinh viên ghi nhớ lâu và sâu hơn. Các cách phân biệt mà chúng tôi đề cập ở trên chỉ là những cách phân biệt thường gặp, trong trường hợp nhiều chữ đa âm cùng xuất hiện thì sinh viên cần linh hoạt xem xét các ngữ cảnh cụ thể để lựa chọn âm đọc phù hợp.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Anh, N.N.T. (2018). “Chữ Hán đa âm thường dùng trong tiếng Hán hiện đại và ứng dụng vào việc dạy – học tiếng Hán tại Việt Nam”. *Khoa học Ngoại ngữ Quân đội*, 32-43.
- [2] 郭芑. (2017). 留学生多音字学习难度调查分析及多音字误读原因浅析. *课程教育研究* (43), 74-76.
- [3] 李林徽. (2010). 多音字的现状及规律性识记方法. *经济与社会发展* (7), 125 – 128.
- [4] 刘云汉. (2012). 常用多音字的读音考察. *廊坊师范学院学报 (社会科学版)* (5), 27-30.
- [5] 卢偃. (2011). 现代汉语常用字中多音字语音结构的分类与识别. *江苏教育学院学报 (社会科学)* (1), 120-124.
- [6] 王俊霞, 刘云汉. (2004). 关于多音字的思考. *唐山师范学院学报* (3), 30 – 35.
- [7] 颜冒萍, 李品素. (1999). 多音字辨析, *唐山师专学报* (3), 71-72.
- [8] 杨华. (2003). 多音误读与语用频率的关系. *语言文字应用* (2), 30-38.
- [9] 杨绍林. (1998). 谈谈多音字读音简化问题. *语文建设* (11), 16-18.
- [10] 张莉霞. (2010). 多音多义字的类型与规范. *今日南国*, 74-75.
- [11] 中国社会科学院语言研究所词典编辑室. (2017). *现代汉语词典 (第七版)*. 北京: 商务印书馆.
- [12] 王海芬. (2015). 多音字教学策略. *课程教材教学研究*, 18-19.